TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-PT
Ngày 07/11/2019
V/v chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng
Bà Lê Thị Vân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Ông Ngô Đình Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 269/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ N, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ M, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ M, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức N – Bị đơn

(Các đương sự có mặt tai phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11/10/2018 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều C và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kiều C và ông Nguyễn Đức N kết hôn với nhau vào năm 1999, tại UBND thị trấn LT, huyện BL. Trong thời gian sống chung do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn vào năm 2014 và đã giải quyết con chung. Tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT, huyện BL có diện tích 87m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 87m^2, gồm 01 phòng khách có diện tích 20m^2, bếp và nhà vệ sinh diện tích 67m^2, gác lửng sàn đổ bê tông diện tích 12m^2, tầng hầm diện tích 16m^2, mái lợp tôn 20m^2 còn lại đều đổ trần bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch hoa, giá trị cả nhà và đất là 600.000.000đ chưa giải quyết. Về nguồn gốc thửa đất, năm 2000 bà và ông N cùng với ông Nguyễn Văn Q1 mua chung của ông Q, sau đó phân chia thì phần bà C, ông N nhận phần đất nay là thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT, huyện BL. Nay bà C yêu cầu được chia ½ giá trị đất và nhà, bà yêu cầu được nhận đất và căn nhà nêu trên, bà đồng ý thanh toán ½ giá trị là 300.000.000đ cho ông N, bà không yêu cầu chia phần tài sản mà ông N và bà H sửa chữa, cải tạo thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Đức N trình bày: Thừa nhận như bà C trình bày nhưng không đồng ý chia tài sản chung cho bà C với lý do: bố mẹ là ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T cho riêng ông 01 mảnh đất chiều ngang 5m, chiều dài 100m toạ lạc tại tổ 17, thị trấn LT, huyện BL. Sau đó, ông bán năm 2000 để mua mảnh đất này vào năm 2001. Khi bà C ra đi khỏi nhà để lại 01 tờ giấy với nội dung "…chấp nhận ra đi tay trắng để lại tài sản cho ba bố con…" và lúc đó mảnh đất này chưa có chủ quyền, chưa có sổ đỏ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H trình bày: Bà và ông N đăng ký kết hôn với nhau tại UBND thị trấn LT vào năm 2014 (khi bà C, ông N đã ly hôn). Khi về sinh sống với ông N thì bà và ông N sửa chữa lại nhà như hiện nay và nuôi các con ăn học. Do vậy, bà không đồng ý với yêu cầu của bà C.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

1. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Đức N được toàn quyền sử dụng thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT, huyện BL có diện tích 87m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 87m^2 gồm 01 phòng khách có diện tích 20m^2, bếp và nhà vệ sinh có diện tích 67m^2, gác lửng sàn đổ bê tông diện tích 12m^2, tầng hầm diện tích 16m^2, mái lợp tôn 20m^2 còn lại đều đổ trần bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch hoa (có họa đồ mặt bằng tổng thể thửa đất kèm theo). Ông Nguyễn Đức N có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kiều C ½ giá trị đất và nhà tương ứng với số tiền 300.000.000đ.

Ông Nguyễn Đức N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án sau khi có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Đức N phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kiều C số tiền 1.650.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29/8/2019 ông Nguyễn Đức N kháng cáo không đồng ý chia tài sản tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Kiều C.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà C không đồng ý với kháng cáo của ông N, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm; bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của ông N. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà C và ông N là vợ chồng, đã được Tòa án nhân dân huyện BL, tỉnh Lâm Đồng xử cho ly hôn tại Bản án hôn nhân và gia đình số 102/2014/HNGĐ-ST ngày 15/8/2014, chưa giải quyết về tài sản. Sau khi ly hôn các bên không thỏa thuận được với nhau về tài sản nên bà C khởi kiện yêu cầu chia. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *"Chia tài sản sau ly hôn"* là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông N không đồng ý chia tài sản tranh chấp cho bà C thì thấy rằng:

Bà C, ông N đều thừa nhận trong thời gian sống chung đã tạo lập được tài sản chung là thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT, huyện BL có diện tích 87m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 87m^2; gồm 01 phòng khách diện tích 20m^2, bếp và nhà vệ sinh diện tích 67m^2, gác lửng sàn đổ bê tông diện tích 12m^2, tầng hầm diện tích 16m^2, mái lợp tôn 20m^2 còn lại đều đổ trần bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch hoa chưa chia. Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn Toà án cấp sơ thẩm đã 03 lần tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản nhưng do ông N, bà H cản trở nên không thể tiến hành thẩm định giá được. Sau đó, bà C xác định giá trị cả nhà và đất là 600.000.000đ trong đó diện tích đất 87m^2 có giá trị 400.000.000đ và nhà có giá trị 200.000.000đ (không bao gồm phần giá trị ông N, bà H sửa chữa làm thêm). Đồng thời, Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo giá trị tài sản tranh chấp theo xác định của bà C nhưng ông N, bà H không có ý kiến gì (BL 61 đến 64). Ông N cho rằng nguồn gốc đất và nhà nêu trên là do cha mẹ ruột cho ông 01 mảnh đất chiều ngang 5m, chiều dài 100m toạ lạc tại tổ 17, thị trấn LT, huyện BL. Năm 2000 ông bán để mua mảnh đất này vào năm 2001. Xét thấy, bà C và ông N kết hôn với nhau năm 1999 nên thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT ông N, bà C là vợ chồng. Sau khi nhận chuyển

nhượng đất thì ông N, bà C đã xây nhà ở, cùng các con sinh sống đến năm 2014. Hai bên không có thỏa thuận tài sản riêng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích nhà đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà C và ông N nhưng khi ly hôn các bên chưa yêu cầu chia là có căn cứ.

Bà C yêu cầu được nhận nhà đất và thanh toán 1/2 giá trị cho ông N. Tuy nhiên, ông N đang quản lý, sử dụng nhà đất từ khi bà C, ông N ly hôn cho đến nay nên cấp sơ thẩm giao cho ông N sở hữu, sử dụng nhà đất và thanh toán ½ giá trị cho bà C tương ứng số tiền 300.000.000đ là thỏa đáng.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Đức N được toàn quyền sử dụng thửa đất 1080, tờ bản đồ 25, thị trấn LT, huyện BL có diện tích 87m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 87m^2 gồm 01 phòng khách có diện tích 20m^2, bếp và nhà vệ sinh có diện tích 67m^2, gác lửng sàn đổ bê tông diện tích 12m^2, tầng hầm diện tích 16m^2, mái lợp tôn 20m^2 còn lại đều đổ trần bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch hoa (Có họa đồ mặt bằng tổng thể các thửa đất kèm theo). Ông Nguyễn Đức N có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kiều C ½ giá trị đất và nhà tương ứng với số tiền 300.000.0000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Đức N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Đức N phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kiều C số tiền 1.650.000đ.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Kiều C phải chịu 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005272 ngày

15/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà C còn phải nộp thêm 11.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Đức N phải nộp 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0013139 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Ông N còn phải nộp 15.000.000đ án phí còn thiếu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 – Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt